

Số: 62 /TB-UBND

Yên Lạc, ngày 10 tháng 6 năm 2019

THÔNG BÁO

Về việc lựa chọn tổ chức đấu giá QSD đất đối với 93 thửa đất ở tại khu đồng Mái Sau, thôn Trung Nguyên, xã Trung Nguyên, huyện Yên Lạc

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016;

Căn cứ nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16/05/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Đấu giá tài sản

Căn cứ Quyết định số 2763/QĐ-UBND ngày 05/11/2018 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc giao đất (đợt 1) cho UBND xã Trung Nguyên thực hiện dự án đầu tư xây dựng: Hạ tầng khu đất dịch vụ, đất đấu giá quyền sử dụng đất tại khu đồng Mái Sau, thôn Trung Nguyên, xã Trung Nguyên, huyện Yên Lạc;

Căn cứ Quyết định số 327/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Trung Nguyên, huyện Yên Lạc;

Căn cứ Quyết định số 176/QĐ-UBND ngày 11/01/2019 của UBND huyện Yên Lạc về việc Phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất đối với 93 thửa đất ở tại khu đồng Mái Sau, thôn Trung Nguyên, xã Trung Nguyên, huyện Yên Lạc;

Căn cứ Quyết định số 2446/QĐ-UBND ngày 06.1.2019 của UBND huyện Yên Lạc về việc đấu giá quyền sử dụng đất đối với 93 thửa đất ở tại khu đồng Mái Sau, thôn Trung Nguyên, xã Trung Nguyên, huyện Yên Lạc;

UBND huyện Yên Lạc thông báo về việc lựa chọn tổ chức đấu giá QSD đất đối với 93 thửa đất ở tại khu đồng Mái Sau, thôn Trung Nguyên, xã Trung Nguyên, huyện Yên Lạc, cụ thể như sau:

1. Tên, địa chỉ tổ chức có tài sản đấu giá: UBND huyện Yên Lạc. Địa chỉ: Khu 3 Đoàn, thị trấn Yên Lạc, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Tên, địa chỉ đơn vị được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện việc đấu giá QSD đất: Phòng Tài chính-Kế hoạch huyện Yên Lạc. Địa chỉ: Khu 3 Đoàn, thị trấn Yên Lạc, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Thông tin tài sản đấu giá:

TT	Khu vực, vị trí thửa đất	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng/m ²)	Tổng giá trị tài sản (đồng)	Ghi chú
1	Thửa đất A:01	102,0	12.500.000	1.275.000.000	
2	Thửa đất A:02	100,0	12.000.000	1.200.000.000	
3	Thửa đất A:03	100,0	12.000.000	1.200.000.000	

TT	Khu vực, vị trí thửa đất	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng/m ²)	Tổng giá trị tài sản (đồng)	Ghi chú
4	Thửa đất A:04	100,0	12.000.000	1.200.000.000	
5	Thửa đất A:05	100,0	12.000.000	1.200.000.000	
6	Thửa đất A:06	100,0	12.000.000	1.200.000.000	
7	Thửa đất A:07	100,0	12.000.000	1.200.000.000	
8	Thửa đất A:08	102,0	12.500.000	1.275.000.000	
9	Thửa đất A:09	100,0	8.000.000	800.000.000	
10	Thửa đất A:10	100,0	8.000.000	800.000.000	
11	Thửa đất A:11	100,0	8.000.000	800.000.000	
12	Thửa đất A:12	100,0	8.000.000	800.000.000	
13	Thửa đất A:13	100,0	8.000.000	800.000.000	
14	Thửa đất A:14	100,0	8.000.000	800.000.000	
15	Thửa đất A:15	100,0	8.000.000	800.000.000	
16	Thửa đất A:16	100,0	8.000.000	800.000.000	
17	Thửa đất A:17	100,0	8.000.000	800.000.000	
18	Thửa đất A:18	100,0	8.000.000	800.000.000	
19	Thửa đất A:19	100,0	8.000.000	800.000.000	
20	Thửa đất A:20	100,0	8.000.000	800.000.000	
21	Thửa đất A:21	88,0	9.000.000	792.000.000	
22	Thửa đất A:22	102,0	9.000.000	918.000.000	
23	Thửa đất A:23	100,0	8.500.000	850.000.000	
24	Thửa đất A:24	100,0	8.500.000	850.000.000	
25	Thửa đất A:25	100,0	8.500.000	850.000.000	
26	Thửa đất A:26	100,0	8.500.000	850.000.000	
27	Thửa đất A:27	100,0	8.500.000	850.000.000	
28	Thửa đất A:28	100,0	8.500.000	850.000.000	
29	Thửa đất A:29	100,0	7.000.000	700.000.000	
30	Thửa đất A:30	100,0	7.000.000	700.000.000	
31	Thửa đất A:31	100,0	7.000.000	700.000.000	
32	Thửa đất A:32	100,0	8.500.000	850.000.000	
33	Thửa đất A:33	100,0	8.500.000	850.000.000	
34	Thửa đất A:34	100,0	8.500.000	850.000.000	
35	Thửa đất B:01	100,0	12.500.000	1.250.000.000	

TT	Khu vực, vị trí thửa đất	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng/m ²)	Tổng giá trị tài sản (đồng)	Ghi chú
36	Thửa đất B:14	108,0	10.500.000	1.134.000.000	
37	Thửa đất B:15	108,0	10.500.000	1.134.000.000	
38	Thửa đất B:16	108,0	10.500.000	1.134.000.000	
39	Thửa đất B:17	128,0	11.000.000	1.408.000.000	
40	Thửa đất B:18	151,0	9.500.000	1.434.500.000	
41	Thửa đất B:19	108,0	8.500.000	918.000.000	
42	Thửa đất B:20	108,0	8.500.000	918.000.000	
43	Thửa đất B:21	108,0	8.500.000	918.000.000	
44	Thửa đất B:22	108,0	8.500.000	918.000.000	
45	Thửa đất B:23	108,0	8.500.000	918.000.000	
46	Thửa đất B:24	108,0	8.500.000	918.000.000	
47	Thửa đất B:25	108,0	8.500.000	918.000.000	
48	Thửa đất B:26	108,0	8.000.000	864.000.000	
49	Thửa đất B:27	108,0	8.000.000	864.000.000	
50	Thửa đất B:28	108,0	8.000.000	864.000.000	
51	Thửa đất B:29	108,0	8.000.000	864.000.000	
52	Thửa đất B:30	108,0	8.000.000	864.000.000	
53	Thửa đất B:31	108,0	8.000.000	864.000.000	
54	Thửa đất B:32	108,0	8.000.000	864.000.000	
55	Thửa đất B:33	100,0	9.500.000	950.000.000	
56	Thửa đất C:01	136,0	12.500.000	1.700.000.000	
57	Thửa đất C:02	108,0	8.500.000	918.000.000	
58	Thửa đất C:03	108,0	8.500.000	918.000.000	
59	Thửa đất C:04	108,0	8.500.000	918.000.000	
60	Thửa đất C:05	108,0	8.500.000	918.000.000	
61	Thửa đất C:06	108,0	8.500.000	918.000.000	
62	Thửa đất C:07	108,0	8.500.000	918.000.000	
63	Thửa đất C:08	108,0	9.500.000	1.026.000.000	
64	Thửa đất C:09	116,0	9.000.000	1.044.000.000	
65	Thửa đất C:10	115,0	7.500.000	862.500.000	
66	Thửa đất C:11	114,0	7.500.000	855.000.000	
67	Thửa đất C:12	112,0	7.500.000	840.000.000	
68	Thửa đất C:13	111,0	7.500.000	832.500.000	
69	Thửa đất C:14	110,0	7.500.000	825.000.000	

TT	Khu vực, vị trí thửa đất	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng/m ²)	Tổng giá trị tài sản (đồng)	Ghi chú
70	Thửa đất C:15	109,0	7.500.000	817.500.000	
71	Thửa đất C:16	135,0	9.000.000	1.215.000.000	
72	Thửa đất D:05	92,0	7.500.000	690.000.000	
73	Thửa đất D:06	92,0	7.500.000	690.000.000	
74	Thửa đất D:07	91,0	7.500.000	682.500.000	
75	Thửa đất D:08	91,0	7.500.000	682.500.000	
76	Thửa đất D:09	91,0	6.000.000	546.000.000	
77	Thửa đất D:10	97,0	6.000.000	582.000.000	
78	Thửa đất D:11	99,0	6.000.000	594.000.000	
79	Thửa đất D:12	99,0	7.500.000	742.500.000	
80	Thửa đất D:13	100,0	7.500.000	750.000.000	
81	Thửa đất D:14	101,0	7.500.000	757.500.000	
82	Thửa đất D:15	101,0	7.500.000	757.500.000	
83	Thửa đất D:16	102,0	7.500.000	765.000.000	
84	Thửa đất D:17	103,0	7.500.000	772.500.000	
85	Thửa đất D:18	103,0	7.500.000	772.500.000	
86	Thửa đất D:19	104,0	7.500.000	780.000.000	
87	Thửa đất D:20	104,0	7.500.000	780.000.000	
88	Thửa đất D:21	104,0	7.500.000	780.000.000	
89	Thửa đất D:22	105,0	7.500.000	787.500.000	
90	Thửa đất D:23	91,0	9.500.000	864.500.000	
91	Thửa đất D:24	95,0	7.500.000	712.500.000	
92	Thửa đất D:25	92,0	7.500.000	690.000.000	
93	Thửa đất D:26	109,0	7.500.000	817.500.000	
	Tổng cộng (93 thửa đất)	9.689,0		83.250.500.000	

Bảng chữ: (Tám mươi ba tỷ, hai trăm năm mươi triệu, năm trăm nghìn đồng)

4. Tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản: Theo quy định tại khoản 4 điều 56 luật Đấu giá tài sản.

5. Hồ sơ đăng ký của tổ chức bán đấu giá bao gồm:

- Văn bản đề nghị được thực hiện bán đấu giá tài sản;
- Hồ sơ năng lực của đơn vị (*thể hiện chi tiết các nội dung theo phụ lục kèm theo*);
- Phương án đấu giá;
- Dự toán chi phí tổ chức thực hiện bán đấu giá.

6. Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày 10 / 6 /2019 đến hết ngày 14 / 6 /2019 (trong giờ hành chính).

7. Địa điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia tổ chức đấu giá: Tại Phòng Tài chính – KH huyện Yên Lạc. Địa chỉ: Khu 3 Đoàn, thị trấn Yên Lạc, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.

UBND huyện Yên Lạc thông báo mời các đơn vị tham gia thực hiện. / *lun*

Nơi nhận:

- TT HU, HĐND (B/c);
- CT, PCT UBND huyện;
- CPVP HĐND&UBND huyện;
- TT văn hóa-TT thể thao - Đài truyền thanh huyện (Đăng tải trên cổng thông tin điện tử huyện Yên Lạc);
- Lưu: VT. *z*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Tú

Nguyễn Ngọc Tú

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN LẠC

PHỤ LỤC

(Kèm theo Thông báo số: 62 /TB-UBND ngày 10 /6/2019 của UBND huyện)

1. Về cơ sở vật chất:

- Trụ sở làm việc
- Số lượng trang thiết bị, máy móc để bảo đảm cho việc đấu giá.

2. Về kinh nghiệm của Giám đốc:

- Thời gian hành nghề của Giám đốc (tính từ thời điểm có chứng chỉ hành nghề đấu giá tài sản).

3. Về số lượng đấu giá viên:

- Số lượng đấu giá viên của công ty có từ 5 năm kinh nghiệm trở lên (hoạt động thường xuyên tại công ty, có hợp đồng lao động và được đóng bảo hiểm xã hội theo quy định).

4. Về đội ngũ lao động:

- Số lượng lao động của công ty (có thời gian làm việc thường xuyên từ 3 tháng trở lên, có hợp đồng lao động và được đóng BHXH theo quy định).

5. Chấp hành chính sách thuế:

- Việc chấp hành nghĩa vụ thuế phải nộp ngân sách nhà nước đến thời điểm hết quý I/2019 (có xác nhận cơ quan thuế).

6. Về kinh nghiệm tổ chức:

- Số lượng cuộc đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc đến nay đã tham gia theo hình thức đấu giá bỏ phiếu gián tiếp qua đường bưu điện (hoặc đơn vị chuyển phát) và có giá khởi điểm từ 55 tỷ trở lên (có danh mục và bản sao các Hợp đồng để chứng minh).

7. Về tài khoản giao dịch:

- Phải có tài khoản được mở tại ngân hàng hợp pháp đóng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc và được ngân hàng cam kết đảm bảo đối với số tiền đặt trước của khách hàng tham gia đấu giá trong suốt quá trình tổ chức đấu giá đến khi hoàn trả xong cho các khách hàng không trúng đấu giá theo quy định.

8. Các thông tin khác của công ty (nếu có).